

Bản án số: **117 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày 05/8/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát V trung cấp.

Trong ngày 05/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến tại điểm cầu trung tâm Tòa án tỉnh B và điểm cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 77/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/5/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 78 /2022/QĐ-ST ngày 08/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lương Văn T, sinh năm 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn Gia Tiên, xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh B

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Gia Tiên, xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh B. Hiện nay đang đi lao không rõ địa chỉ cụ thể.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án,*

nguyên đơn là anh Lương Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị V kết hôn ngày 03/01/2012 tại UBND xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh B. Anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, năm 2017 chị V đi Nhật Bản có về nước vài lần, ban đầu vẫn liên lạc nhưng sau đó không liên lạc nữa và bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, không còn liên quan gì tới kinh tế. Năm 2020 anh chị không còn liên hệ với nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị V.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lương Trà My, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Lương Văn Trường, sinh ngày 27/01/2015. Hiện nay con chung đang ở với anh T. Ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung về cấp dưỡng anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị V hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị V đến nay Tòa án không nhận được bất cứ văn bản nào của chị V.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của chị V là ông Nguyễn Văn Đoàn, sinh năm 1970, địa chỉ: thôn Bái Dinh, xã Ngọc T, huyện Tân Yên, tỉnh B, ông Đoàn có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của chị V, hiện nay chị V đang đi lao động tại Nhật Bản nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của chị V ở nước ngoài thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình anh thông báo để chị V gửi qua điểm về thì gia đình ông không thực hiện được. Về việc anh T xin ly hôn thì chị V có quan điểm trao đổi là:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị V đã không chung sống với nhau được 5 năm, cuộc sống khó khăn mâu thuẫn bất đồng, tranh cãi nhau trên điện thoại chị V đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh T.

- Về con chung: Chị V đồng ý giao con chung cho anh T chăm sóc giáo dục vì điều kiện chị ở xa không chăm lo được. Về cấp dưỡng chị sẽ tự thỏa thuận với anh T.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa sơ thẩm,

Anh T trình bày: anh giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị V, đề nghị giao con chung cho anh nuôi dưỡng

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh Lương Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

- Về con chung: Do chị V đang ở nước ngoài không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là Lương Trà My, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Lương Văn Trường, sinh ngày 27/01/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh T không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: anh T trình bày không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lương Văn T là người Việt Nam có đơn xin ly hôn và giải quyết về con chung đối với chị Nguyễn Thị V. Bị đơn chị V là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Bãi Dinh, Ngọc T, Tân Yên, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 9971/QLXNC-P5 ngày 13/5/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị V đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 01/8/2020, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị V. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về con chung” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và

gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị V vắng mặt không có lý do, HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị V.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Anh và chị V kết hôn ngày 03/01/2012 tại UBND xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh B. Anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Xác định quan hệ hôn nhân của anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị V là hợp pháp. Hiện nay anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị V mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Vợ chồng không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, cả anh Lương Văn T và chị V đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lương Văn T và chị V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Lương Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

[4]. Về con chung: chị V và anh T có 02 con chung là Lương Trà My, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Lương Văn Trường, sinh ngày 27/01/2015. Hiện nay con chung đang ở với anh T. Sau khi ly hôn anh T đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị V không có mặt tại gia đình mà đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do đó chị V không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Hiện nay con chung đang ở ổn định với anh T, chị V cũng đồng ý để anh T nuôi dưỡng con chung. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung là Lương Trà My, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Lương Văn Trường, sinh ngày 27/01/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị V về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể

làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): anh Lương Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Lương Trà My, sinh ngày 21/12/2012 và cháu Lương Văn Trường, sinh ngày 27/01/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000417 ngày 06/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Lương Văn T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Lương Văn T cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

- Chị Nguyễn Thị V hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản

án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Tân Trung, huyện Tân Yên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương